

■ ゆうびん
郵便

◇ 国内郵便

- ① 定形郵便物(封書): 50g まで 110円
(規格: 長さ 14~23.5cm、幅 9~12cm、厚さ 3cm 以下。重さ 50g 以下)
- ② 定形外郵便物(封書): 重さ・大きさによって料金が異なります。
- ③ 通常はがき 85円、ミニレター 85円、往復はがき 170円
- ④ 小包郵便(ゆうパック): 大きさと送り先の地域で料金が異なります。
(規格: 長さ・幅・厚さの合計が 170cm 以内。重さ 25kg 以内)
・書籍等を送るときはゆうメールを利用すると安い料金となります。
(規格: 1kg まで)
・必要なら専用の箱を郵便局で買うこともできます。
- ⑤ 速達: 急ぎのときは速達料金を追加して「速達扱い」にすると早く届けられます。
- ⑥ 書留: 現金・重要な文書・物の郵送は「書留」にすると、万一の場合、損害賠償が受けられます。
郵便局の窓口で申し出ます。

* 受取りの印または署名が必要な郵便物や小包が配達されたとき、あなたがいなくて、配達員は、「不在配達のお知らせ」を郵便受けの中に残していきます。郵便局は、その郵便物を 7 日間保管するので、出向いて受け取るか(身分を証明するものを必ず持って行ってください)、あるいは希望配達日を郵便局に知らせて再配達を申し込みます。

◇ 国際郵便

- ① 通常郵便物
航空便には、手紙、ハガキ、本・雑誌(印刷物)があり、10日~14日程度で配達されます。

■ Bưu phẩm

◇ Bưu phẩm trong nước

- ① Kích thước tiêu chuẩn (Bì thư): đến 50g giá 94 yên
(Quy cách: chiều dài từ 14 - 23,5 cm, chiều rộng từ 9 - 12 cm, chiều dày dưới 3cm. Trọng lượng dưới 50g)
- ② Kích thước ngoài tiêu chuẩn (Bì thư): cước phí khác nhau tùy theo trọng lượng và độ lớn.
- ③ Bưu thiếp thông thường giá 85 yên, bưu thiếp nhỏ giá 85 yên, bưu thiếp hai chiều giá 170 yên
- ④ Bưu kiện cỡ nhỏ (Yu-pack): cước phí khác nhau tùy theo độ lớn và địa chỉ chuyển đến.
(Quy cách: tổng chiều dài, chiều rộng, chiều cao trong 170 cm. Trọng lượng trong 25kg)
・Nếu sử dụng dịch vụ Yu-Mail để gửi tài liệu như sách vở, v.v. giá thành sẽ rẻ hơn.
(Quy cách: tối đa 1kg)
・Bạn cũng có thể mua thùng đựng chuyên dụng tại bưu điện nếu cần.
- ⑤ Chuyển phát nhanh: Khi cần gửi bưu kiện khẩn cấp, bạn có thể trả thêm phí và chọn dịch vụ “Chuyển phát nhanh” để được giao nhanh hơn.
- ⑥ Thư bảo đảm: Nếu gửi tiền mặt, tài liệu hay vật phẩm quan trọng bằng dịch vụ thư bảo đảm, bạn sẽ được bồi thường trong trường hợp bưu phẩm của bạn bị mất hoặc hư hỏng. Đăng ký dịch vụ này tại quầy dịch vụ của bưu điện.

* Nếu bạn được chuyển phát bưu phẩm yêu cầu đóng dấu hoặc ký nhận nhưng bạn lại đi vắng tại thời điểm đó, nhân viên bưu điện sẽ để lại “Thông báo không chuyển phát được do vắng nhà” vào thùng thư của bạn. Bưu điện sẽ giữ bưu phẩm này trong thời gian 7 ngày. Bạn cần trực tiếp đến bưu điện để nhận (nhớ mang theo giấy tờ tùy thân) hoặc liên hệ với bưu điện để thông báo ngày bạn mong muốn nhận bưu phẩm và đăng ký dịch vụ chuyển phát lại.

◇ Bưu phẩm quốc tế

- ① Bưu phẩm thông thường
Bưu phẩm gửi bằng đường hàng không gồm thư viết tay, bưu thiếp, sách tạp chí (ấn phẩm) sẽ được chuyển phát trong khoảng 10 - 14 ngày.

②EMS(国際スピード郵便)

航空便より速く配達されます。

③小形包装物、国際小包

航空便、船便、エコノミー航空(SAL)便の3種類があります。

利用個数により 10～20%の料金割引があります。

重量は 30kg まで(国により制限が異なります)

専用ラベルに必要事項を記入し、貼ります。

◇帰国や移転の際の手続き

帰国または移転する場合には、事前に郵便局に届けます。国内ならば、移転先の新住所に 1 年間は無料で郵便物を転送してもらえます。届出用のはがきは郵便局にあります。

*郵便局ごとの業務時間

<https://map.japanpost.jp/p/search/>

*日本郵便株式会社では英語版ホームページで郵便局のサービス内容や料金を紹介しています。

<http://www.post.japanpost.jp/english/index.html>

■宅配便

郵便のほかに日本には宅配便と呼ばれる便利な輸送サービスがあります。宅配便は、コンビニエンスストアなどでも申込みできます。一般的な配達サービスのほかに、食品などの冷凍配達、スキーやゴルフ用具をスキー場、ゴルフ場から自宅まで配達するサービスもあります。

集荷時間や地域により配達までの日数が変わります。また、輸送距離や荷物のサイズによって料金は異なります。海外へのサービスは、荷物の種類や地域によって制限があります。

②EMS (Chuyển phát nhanh quốc tế)

Dịch vụ EMS chuyển phát nhanh hơn so với bưu phẩm gửi bằng đường hàng không.

③Kiện hàng nhỏ, Bưu kiện gửi quốc tế

Có 3 hình thức gồm gửi bằng máy bay, gửi bằng tàu và gửi bằng máy bay hạng phổ thông (SAL).

Tùy theo số kiện gửi, bạn có thể được giảm 10 - 20% cước phí.

Trọng lượng tối đa 30kg (tùy theo quy định mỗi nước)

Hãy ghi thông tin cần thiết vào nhãn chuyên dụng rồi dán lên bưu kiện.

◇Thủ tục khi về nước hoặc chuyển chỗ ở

Trước khi về nước hoặc chuyển nhà, bạn cần đăng ký trước với bưu điện. Nếu chuyển trong phạm vi nước Nhật, bạn sẽ được bưu điện chuyển miễn phí các bưu phẩm sang địa chỉ mới trong vòng 1 năm. Tại bưu điện có sẵn bưu thiếp để thông báo địa chỉ.

*Thời gian làm việc của các bưu điện

<https://map.japanpost.jp/p/search/>

*Tập đoàn Bưu chính Nhật Bản có trang web bằng tiếng Anh trong đó giới thiệu nội dung các dịch vụ của bưu điện và tiền phí.

<http://www.post.japanpost.jp/english/index.html>

■Dịch vụ giao hàng nhanh đến tận nhà

Ngoài dịch vụ bưu chính, ở Nhật Bản còn có hình thức vận chuyển tiện lợi khác gọi là Dịch vụ giao hàng nhanh đến tận nhà. Bạn cũng có thể đăng ký dịch vụ này tại các cửa hàng tiện lợi, v.v. Ngoài các vật phẩm thông thường, dịch vụ cũng nhận chuyển phát các mặt hàng đông lạnh như thực phẩm đông lạnh, dụng cụ trượt tuyết từ sân trượt tuyết hoặc dụng cụ chơi golf từ sân golf về tận nhà bạn.

Tùy theo thời gian gom đơn và khu vực chuyển phát mà số ngày giao hàng sẽ khác nhau. Ngoài ra, cước phí sẽ khác nhau tùy theo khoảng cách vận chuyển và kích thước của vật phẩm. Dịch vụ chuyển phát ra nước ngoài bị giới hạn về loại vật phẩm và vùng chuyển phát.

■ 電話

◇電話のかけ方

日本^{にほん}の電話番号^{でんわばんごう}は、市外局番^{しがいきょくばん} - 市内局番^{しないきょくばん} - 加入者番号^{かにゆうしゃばんごう}の三組^{さんくみ}の数字^{すうじ}からできており、受話器^{じゅわき}を上げてから、プッシュボタンでこれらの数字^{すうじ}を押してかけます。

ただし、自分と同じ市外局番^{しがいきょくばん}の相手に電話^{でんわ}をかけるときは、市外局番^{しがいきょくばん}は、要りません。

*携帯電話^{けいたいでんわ}からかける場合は、全ての番号^{ばんごう}を押します。

■ Điện thoại

◇Cách gọi điện thoại

Số điện thoại của Nhật gồm 3 phần là: mã vùng - mã vùng nội thành - số thuê bao. Sau khi nhắc ống nghe lên, bạn hãy ấn những chữ số này bằng các phím trên điện thoại.

Tuy nhiên, khi gọi điện thoại cho đối phương có cùng mã vùng với bạn thì không cần mã vùng.

*Nếu sử dụng điện thoại di động, bạn cần ấn đầy đủ các chữ số này.

例

Ví dụ

市外局番 ^{しがいきょくばん} Mã vùng	市内局番 ^{しないきょくばん} Mã vùng nội thành	加入者番号 ^{かにゆうしゃばんごう} Số thuê bao
043	123	4567

◇電話の新設・移転・名義変更等の申込み方法

最寄りの NTT の営業所^{えいぎょうしょ}に、身分証明書^{みぶんしょうめいしょ}(パスポート、在留カード、運転免許証^{うんてんめんきょしょう}など)を持って申し込みます。

◇Cách đăng ký khi lắp đặt mới điện thoại, thay đổi chỗ ở, thay đổi chủ thuê bao

Bạn hãy mang giấy tờ tùy thân (Hộ chiếu, Thẻ cư trú, Giấy phép lái xe, v.v.) đến văn phòng kinh doanh của công ty NTT gần đó để đăng ký.

◇便利な電話番号

電話^{でんわ}の申込み^{もうしこ} 116(局番なし)
電話^{でんわ}の故障^{こしょう} 113(局番なし)
話中^{はなしちゆう}調べ 114(局番なし)
時報^{じほう}(有料) 117(局番なし)
天気予報^{てんきよほう}(有料) 177(局番なし)

◇Những số điện thoại nên biết

Đăng ký điện thoại: 116 (không cần mã vùng)
Khi điện thoại gặp sự cố: 113 (không cần mã vùng)
Kiểm tra số máy bạn: 114 (không cần mã vùng)
Dịch vụ hỏi giờ (có tính phí): 117 (không cần mã vùng)
Dự báo thời tiết (có tính phí): 177 (không cần mã vùng)

◇英語による案内

NTT 東日本
<http://www.ntt-east.co.jp/en/>
電話^{でんわ}: 116(局番なし)または 0120-116-000
9:00 ~ 17:00
(年末年始除く)

◇Hướng dẫn bằng tiếng Anh

NTT East
<http://www.ntt-east.co.jp/en/>
Điện thoại: 116 (không cần mã vùng) hoặc 0120-116-000
9:00 am - 5:00 pm
(trừ kỳ nghỉ Tết đầu năm cuối năm)

◇電話料

基本料^{きほんりょう}(回線使用料^{かいせんしりょうりょう})と通話料金^{つうわりょうきん}があります。
基本料^{きほんりょう}は NTT に支払^{しはら}いますが、通話料金^{つうわりょうきん}は多数の電話会社から選ぶこともできます。NTT 以外の電話会社のサービスを利用するときは、事前に契約^{けいやく}が必要になりますので、各電話会社に直接お問い合わせください。

◇Cước điện thoại

Bao gồm cước phí thuê bao (phí sử dụng đường truyền) và cước phí cuộc gọi.

Cước phí thuê bao sẽ thanh toán cho công ty NTT, cước phí cuộc gọi thì thanh toán cho một trong số rất nhiều công ty viễn thông mà bạn có thể lựa chọn. Khi sử dụng dịch vụ điện thoại của công ty viễn thông khác ngoài NTT, bạn cần ký hợp

đồng trước khi sử dụng. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ trực tiếp với các công ty viễn thông.

◇電話料金の支払

電話料金は、毎月、各会社から請求書が郵送されてきますので、近くの銀行、郵便局、コンビニエンスストア、電話会社の営業所で支払います。銀行の口座から毎月自動的に支払われる口座振替の方法もあります。

◇携帯電話の購入

携帯電話は、各メーカーの機種取扱店や家電量販店などで購入することができます。購入時には、本人であることを確認できる書類（パスポート、在留カードなど）や毎月の料金の支払いの手続に必要なもの（クレジットカード等）などが必要となりますので、詳しくは、携帯電話を購入する店舗で直接確認してください。

◇公衆電話

公衆電話には 10・100円硬貨及びテレホンカードで利用できるものがあります。100円硬貨はおつりができませんので注意してください。受話器をとり、硬貨又はテレホンカードを挿入し、プーという音が聞こえたら相手の電話番号をダイヤルします。通話中のピーという発音は、料金がなくなった合図ですので、続けて話をしたいときは硬貨またはテレホンカードを追加します。公衆電話で国際電話をかける場合には、デジタル公衆電話を利用します。国際電話を利用できる公衆電話には表示がしてありますので、確認してから利用してください。

テレホンカードは、NTT やコンビニエンスストアなどで販売しています。

◇国際電話

・国際ダイヤル通話

電話をかける人が自分で直接、海外にある相手の電話番号にかけて通話します。

◇Thanh toán cước điện thoại

Hàng tháng, bạn sẽ nhận được hóa đơn cước điện thoại gửi từ các công ty viễn thông qua đường bưu điện và có thể thanh toán tại ngân hàng, bưu điện, cửa hàng tiện lợi, văn phòng kinh doanh của công ty viễn thông gần đó. Bạn cũng có thể thanh toán bằng cách chuyển khoản tự động hàng tháng từ tài khoản ngân hàng.

◇Mua điện thoại di động

Bạn có thể mua điện thoại di động từ các cửa hàng đại lý của nhà sản xuất hoặc tại các cửa hàng bán lẻ đồ điện dân dụng. Khi đi mua, cần mang theo giấy tờ tùy thân (Hộ chiếu, Thẻ cư trú, v.v.) và vật dụng cần thiết (thẻ tín dụng, v.v.) để làm thủ tục thanh toán cước phí hàng tháng. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ trực tiếp với cửa hàng nơi bạn định mua điện thoại di động.

◇Điện thoại công cộng

Để gọi điện thoại từ bộ điện thoại công cộng, bạn cần sử dụng tiền xu 10 yên, 100 yên hoặc thẻ điện thoại. Hãy lưu ý khi dùng tiền xu 100 yên, dù cuộc gọi không hết 100 yên bạn cũng sẽ không được trả lại tiền thừa.

Đầu tiên, nhấn ống nghe lên, cho tiền xu hoặc thẻ điện thoại vào, sau khi nghe thấy tiếng “boo...” thì bắt đầu quay số điện thoại của người cần gọi. Khi đang nói chuyện điện thoại, nếu có tiếng “bíp...” phát ra thì có nghĩa là đã hết tiền. Nếu muốn tiếp tục cuộc gọi, bạn cần nạp thêm tiền xu hoặc thẻ điện thoại.

Để gọi điện thoại quốc tế từ bộ điện thoại công cộng, bạn cần sử dụng loại điện thoại công cộng kỹ thuật số. Điện thoại công cộng cho phép gọi quốc tế sẽ có màn hình hiển thị, vì vậy hãy kiểm tra trước khi sử dụng.

Thẻ điện thoại được bán tại cửa hàng của NTT hoặc cửa hàng tiện lợi.

◇Gọi điện thoại quốc tế

・Gọi điện thoại quốc tế bằng cách quay số trực tiếp

Người gọi sẽ trực tiếp gọi đến số điện thoại của đối phương đang ở nước ngoài.

こくさいでんわしきべつばんごう
国際電話識別番号 (010) + 国番号 +
あいてさきでんわばんごう
相手先電話番号

• 国際オペレーター通話: 0051

でんわがいしゃ
電話会社のオペレーターに相手を電話口に呼
び出してもらう方法です。

<https://www.kddi.com/phone/international/operator/>

Số nhận dạng điện thoại quốc tế (010) + mã nước + số
điện thoại của đối phương

• Gọi điện thoại quốc tế qua nhận viên trực tổng đài: 0051

Bạn sẽ kết nối với người cần gọi thông qua nhận viên trực
tổng đài của công ty viễn thông.

<https://www.kddi.com/phone/international/operator/>